TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **47**/2022/DS-ST
Ngày: 14 – 6 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Tính**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phạm Văn Sáu**

2. Bà **Trần Thị Phương Anh**

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà **Huỳnh Ngọc Nhiều**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà **Trịnh Thị Mỹ Tiên**, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 62/2022/TLST – DS ngày 17 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2022/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1962. Địa chỉ: Số 126, đường E, Khóm 2, Phường 8, thành phố G, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

- Bị đơn: Bà **Trịnh Thị C**, sinh năm 1955. Địa chỉ: Ấp Cái Dầy, thị trấn Châu Hưng, huyện A, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1960. Địa chỉ: Số 126, đường E, Khóm 2, Phường 8, thành phố G, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị D là: Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1962. Địa chỉ: Số 126, đường E, Khóm 2, Phường 8, thành phố G, tỉnh Bạc Liêu. Văn bản ủy quyền ngày 19/4/2022. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, ông Nguyễn Văn B là nguyên đơn và là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị D, trình bày:* Ngày 11/7/2017, ông B cho bà Trịnh Thị C vay số tiền 200.000.000 đồng, khi bà C vay tiền có viết biên nhận đề ngày 11/7/2017, lãi suất thỏa thuận bằng 1,66%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng trả đủ vốn gốc. Khi đến thời hạn trả nợ, bà C xin kéo dài thời gian trả tiền nợ gốc và sẽ thanh toán tiền lãi với mức lãi suất nêu trên cho ông B; bà C đã thanh toán được cho ông B 100.000.000 đồng tiền lãi; còn

nợ số tiền gốc là 200.000.000 đồng chưa thanh toán. Nay ông B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà C thanh toán cho ông B, bà D số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 15/11/2021 đến khi thanh toán hết nợ, kể cả tiền lãi trong giai đoạn thi hành án.

Bị đơn bà Trịnh Thị C trình bày tại biên bản giao nhận của Tòa án ngày 18/3/2022 (bút lục 31): Bà C đã thanh toán 200.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn B.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:*

+ Về thủ tục tố tụng: Tòa án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình, được quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B đối với bà C về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc bà C có nghĩa vụ thanh toán cho ông B số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày 15/11/2021 đến khi thanh toán xong số tiền nợ gốc nêu trên. Về án phí: Bà C phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Văn B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trịnh Thị C thanh toán số tiền nợ vay là 200.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Đây là tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 463 Bộ luật Dân sự. Khi ông B nộp đơn khởi kiện, bà C có địa chỉ cư trú tại ấp Cái Dầy, thị trấn Châu Hưng, huyện A, tỉnh Bạc Liêu. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bà Trịnh Thị C đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Trịnh Thị C.

[3] Theo biên nhận đề ngày 11/7/2017 thể hiện, bà C vay của ông B số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận bằng 1,66%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng, mục đích vay để đáo hạn Ngân hàng, có chữ ký tên, dấu vân tay của bà C và sự chứng kiến của chị Trịnh Thị Mỹ Phượng (con gái bà C). Chữ ký tên của bà C trùng khớp với chữ ký tên của bà C tại các Biên bản giao nhận văn bản tố tụng của Tòa án. Mặt khác, tại Biên bản giao nhận của Tòa án ngày 18/3/2022 (bút lục 31) bà C thể hiện ý kiến là đã thanh toán xong số tiền 200.000.000 đồng cho ông B nên không còn nợ tiền của ông B số tiền trên. Từ đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định việc bà C vay tiền của ông B số tiền 200.000.000 là có diễn ra trên thực tế.

[4] Bà C thừa nhận có vay của ông B số tiền 200.000.000 đồng nhưng đã thanh toán xong cho ông B số tiền 200.000.000 đồng nhưng bà C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của bà C theo quy định tại khoản 1 điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bà C mà có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B. Tại phiên tòa, ông B thừa nhận số tiền 200.000.000 đồng cho bà C vay là nợ riêng của bà C do chồng bà C đã chết và là tài sản chung của vợ chồng ông B và bà D nên cần buộc bà C có nghĩa vụ thanh toán cho ông B, bà D số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng.

[5] Ông B yêu cầu bà C thanh toán tiền lãi từ ngày 15/11/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14/6/2022) theo mức lãi suất 1,66%/tháng, với số tiền 23.000.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu tính lãi của ông B với số tiền nêu trên là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự và là sự tự nguyện của ông B nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc bà C thanh toán cho ông B, bà D số tiền gốc, lãi là 223.000.000 đồng.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông B đối với bà C được Tòa án chấp nhận nên bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Ông B không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho ông B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000928 ngày 17/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh G.

[8] Như đã phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B đối với bà Trịnh Thị C về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2. Buộc bà Trịnh Thị C thanh toán cho ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị D số tiền 223.000.000 đồng; trong đó tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 23.000.000 đồng.

3. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản

tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: Buộc bà Trịnh Thị C phải chịu 11.150.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh G.

Trả lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000928 ngày 17/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh G.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện A, tỉnh Bạc Liêu;
- Chi cục THADS huyện A, tỉnh Bạc Liêu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

Nguyễn Hoàng Tính